

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 7713 /UBND-KT

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 9 năm 2016

V/v báo cáo tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Thực hiện Công văn số 11404/BTC-TCĐN ngày 16/8/2016 của Bộ Tài chính về việc báo cáo tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện tái cơ cấu các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh quản lý, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch sắp xếp doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020:

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp, Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp và Công văn 1832/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các Công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý; UBND tỉnh đã ban hành Công văn 7880/UBND-TCTM ngày 27/10/2015 triển khai thực hiện Văn bản số 1832/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 về Kế hoạch triển khai thực hiện sắp xếp, đổi mới các Công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý giai đoạn 2016-2020.

Ban Đổi mới và phát triển doanh nghiệp tỉnh đã xây dựng Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý giai đoạn 2016-2020 trình UBND tỉnh xem xét và đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

(Kế hoạch sắp xếp cụ thể theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đến nay:

Theo Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020, có 8 doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức cổ phần hóa nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối gồm: Công ty TNHH MTV Đô thị và môi

trường Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV Cấp nước và ĐTXD Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk, Công ty TNHH MTV cà phê: Thăng Lợi, Phước An, Tháng 10, Ea Pôk và Công ty TNHH MTV SXKD tổng hợp Krông Ana. Thời gian bắt đầu thực hiện cổ phần hóa là năm 2016, dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho 8 doanh nghiệp. Trong đó có Công ty TNHH MTV cà phê Phước An do thực hiện thí điểm việc cổ phần hóa từ năm 2007, đến nay đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án cổ phần hóa, đồng ý chủ trương xác định lại giá trị doanh nghiệp tại Công văn số 5698/UBND-KT ngày 21/7/2016. Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty đang triển khai xác định lại giá trị doanh nghiệp và xây dựng lại phương án cổ phần hóa.

Các doanh nghiệp còn lại đang tập trung xây dựng Phương án cổ phần hóa, phương án tài chính, sử dụng lao động, quản lý và sử dụng tài sản, xác định giá trị vườn cây... Riêng Phương án sử dụng đất đã hoàn thành và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

3. Tình hình thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước:

Theo kế hoạch thoái vốn nhà nước tại các Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần, Công ty TNHH 2 thành viên, khi doanh nghiệp xây dựng xong Phương án sắp xếp, đổi mới theo phương án đã được phê duyệt, Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Phương án và thực hiện thoái vốn nhà nước, cụ thể như sau:

- Đối với 8 Công ty thực hiện cổ phần hóa:

+ Chuyển thành Công ty cổ phần nhà nước không nắm cổ phần chi phối theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP đối với 06 Công ty TNHH MTV: cao su Đắk Lắk, cà phê Phước An, cà phê Thăng Lợi, cà phê ca cao Tháng 10, cà phê Ea Pôk và SXKD tổng hợp Krông Ana; Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk và Công ty TNHH MTV cấp nước và ĐTXD Đắk Lắk.

- Đối với 09 Công ty chuyển thành Công ty TNHH 2 thành viên:

Các Công ty trên đang thực hiện các bước chuyển đổi thành Công ty TNHH 2 thành viên và tiến hành xác định phần vốn nhà nước thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, việc xác định phần vốn nhà nước là căn cứ để xác định giá khởi điểm đối với phần vốn nhà nước trước khi tổ chức đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trong trường hợp chuyển nhượng vốn và là căn cứ để xác định phần vốn nhà nước góp vào công ty TNHH 2 thành viên trong trường hợp huy động vốn.

Khó khăn hiện nay là có 2/9 Công ty chưa tìm được đối tác thứ 2 khi thực hiện chuyển đổi thành Công ty 2 thành viên là Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Buôn Ja Wâm và Ea H'leo. UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành đôn đốc 2 Công ty thực hiện chủ trương chuyển đổi.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính đề tổng hợp theo quy định./.

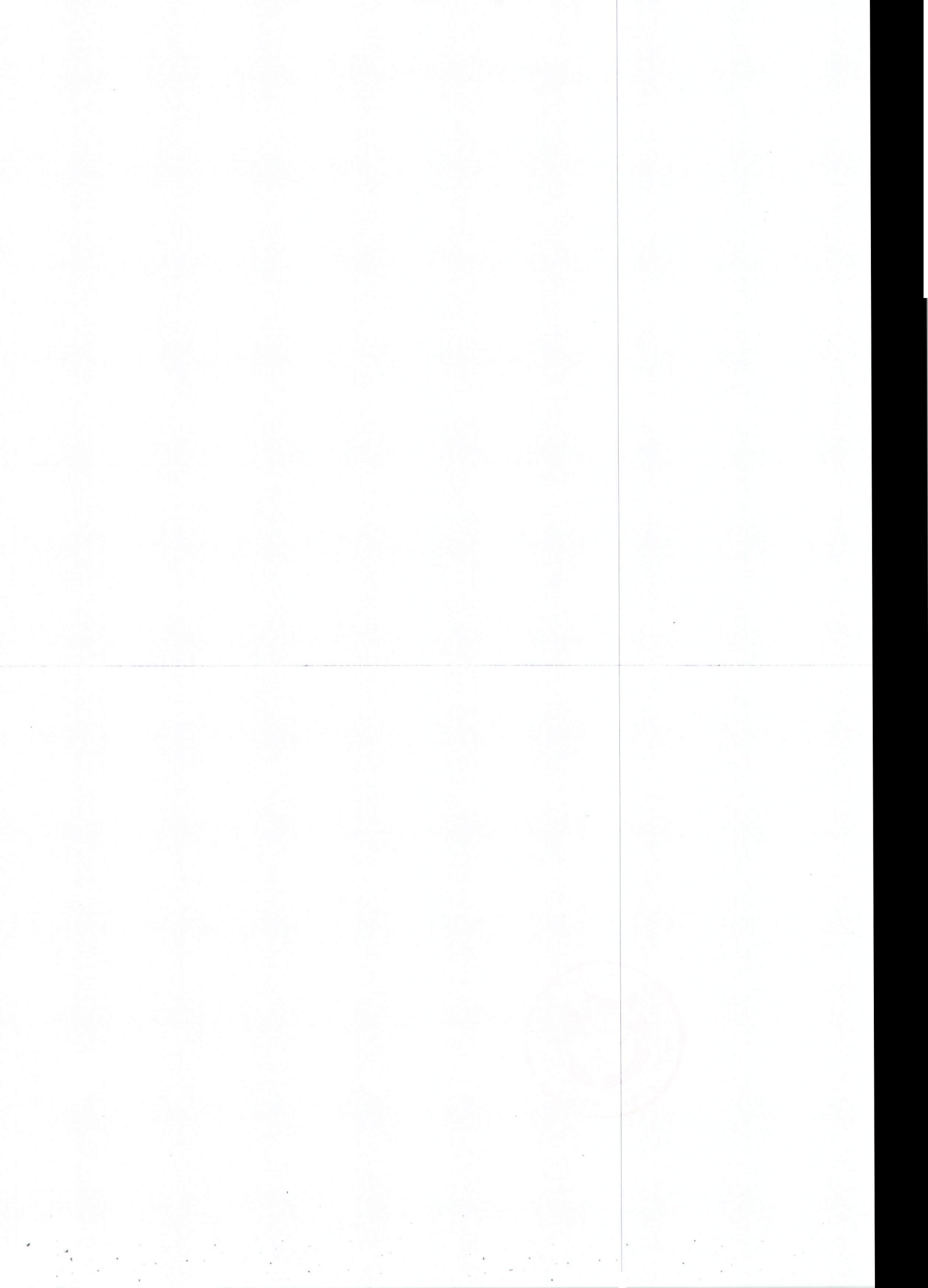
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (TVT-16 b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hải Ninh



STT	Tên doanh nghiệp	Vốn chủ sở hữu 31/12/2015	Kế hoạch sắp xếp giai đoạn 2016-2020										
			Giữ nguyên TNHH MTV	Chuyển thành TNHH 2 TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành ĐVSN	Cổ phần hóa	
I	DN cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	1.536.437											
1	Cty TNHH MTV Xô số kiến thiết	79.000	x										
2	Cty TNHH MTV Cấp nước và ĐTXD	315.206											x
3	Cty TNHH MTV Đô thị & môi trường	79.307											x
4	Cty TNHH MTV QLCT thủy lợi	1.062.924	x										
II	DN hoạt động sản xuất kinh doanh	1.444.969											
	Ngành nông nghiệp	1.231.307											
1	Cty TNHH MTV Cao su ĐăkLăk	906.132											x
2	Cty TNHH MTV CP Thăng Lợi	124.814											x
3	Cty TNHH MTV CP ca cao Tháng 10	5.175											x
4	Cty TNHH MTV CP Phước An	147.665											x
5	Cty TNHH MTV CP Ea Pôk	24.403											x
6	Cty TNHH MTV CP Buôn Ma Thuật	12.345			x								
7	Cty TNHH MTV CP ca cao Krông Ana	(4.831)			x								
8	Cty TNHH MTV CP Cư Pul	12.027		x									
9	Cty TNHH MTV Đray H'ling	2.493			x								
10	Cty TNHH MTV SXKD TH Krông Ana	1.084											x
	Ngành lâm nghiệp	213.662											
1	Cty TNHH MTV LN Lăk	17.273										x	
2	Cty TNHH MTV LN Krông Bông	36.560	x										
3	Cty TNHH MTV LN Phước An	11.571		x									
4	Cty TNHH MTV LN Ea kar	18.095	x										
5	Cty TNHH MTV LN Ma Đ'rák	62.032	x										
6	Cty TNHH MTV LN Ea H'leo	1.946				x							
7	Cty TNHH MTV LN Thuận Mẫn	1.052				x							
8	Cty TNHH MTV LN Ewy	19.928	x										
9	Cty TNHH MTV LN Buôn Wing	1.764	x										
10	Cty TNHH MTV LN Rừng Xanh	9.346				x							
11	Cty TNHH MTV LN Ea H'mơ	8.126				x							
12	Cty TNHH MTV LN Chư Ma Lanh	14.673				x							
13	Cty TNHH MTV LN Chư phá	3.558	x										
14	Cty TNHH MTV LN Ya Lốp	1.679				x							
15	Cty TNHH MTV LN Buôn Za Wâm	6.059				x							

Số: 7911 /UBND-NNMT

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 10 năm 2016

V.v góp ý dự thảo Đề án bảo vệ,
khôi phục và phát triển rừng bền
vững vùng Tây Nguyên giai đoạn
2016-2025 (lần 2)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận được Công văn số 7808/BNN-TCLN ngày 15/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý dự thảo Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2025 (lần 2), kèm theo là Dự thảo Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2025. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Đề án (lần 2), căn cứ tình hình điều kiện thực tế tại địa phương, để Đề án mang tính khả thi, UBND tỉnh Đắk Lắk có một số góp ý vào dự thảo Đề án như sau:

1. Về cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2025 (lần 2).

2. Tuy nhiên để hoàn chỉnh Đề án đảm bảo sát thực, khả thi, giải quyết được các vấn đề đặt ra đối với rừng vùng Tây Nguyên, UBND tỉnh Đắk Lắk đề nghị bổ sung, điều chỉnh một số nội dung, chi tiết của dự thảo như sau:

2.1. Về góp ý phần I: Cơ sở xây dựng đề án

Mục IV: Nguyên nhân; ngoài 06 nguyên nhân chính, đề nghị bổ sung thêm một số nguyên nhân sau:

- Một số cơ chế, chính sách đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất còn bất cập, chưa cụ thể; nguồn kinh phí và vốn đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng còn hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu thực tế (ví dụ như: vấn đề quyền, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ rừng tự nhiên là rừng sản xuất chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ; cơ chế, chính sách giao đất giao rừng, cho thuê rừng còn nhiều bất cập, không phù hợp thực tiễn,...)

Các chính sách và nguồn lực đầu tư cho các hoạt động lâm nghiệp nói chung và tạo động lực thúc đẩy cho các lực lượng tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng còn hạn chế, cơ chế chính sách đối với công tác quản lý bảo vệ rừng còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chậm đổi mới, chưa có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, cơ chế, điều kiện làm việc phù hợp cho cán bộ làm công tác quản lý, bảo vệ rừng ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng rừng có nguy cơ bị xâm hại... phải đối mặt với cuộc sống khó khăn, với rất nhiều nguy hiểm từ các đối tượng xâm hại rừng.

- Sự chông chéo trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp:

Mặc dù chỉ có đối tượng quản lý là rừng và đất lâm nghiệp nhưng được điều chỉnh ở nhiều Luật và văn bản khác nhau (ngoài Luật BV&PTR còn một số

Luật như: Luật Đất đai, Luật Đa dạng bảo tồn sinh học,... và nhiều văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành có nội dung điều chỉnh có nội dung liên quan đến rừng và đất lâm nghiệp). Các văn bản này được ban hành ở những thời điểm khác nhau, cơ quan chủ trì xây dựng khác nhau và trên thực tế cho thấy có sự chông chéo, có nhiều điểm chưa thống nhất, làm cho các cơ quan quản lý và chủ rừng khó khăn, lúng túng trong việc áp dụng, thực hiện pháp luật. Một số vấn đề được quy định trong nhiều văn bản đã gây khó khăn trong quá trình hướng dẫn tổ chức thực hiện, một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn và một số vấn đề phát sinh chưa được quy định cụ thể đã gây khó khăn trong việc quản lý và sử dụng rừng.

2.2. Góp ý phần đánh giá thực trạng và nguyên nhân:

- Số liệu về cơ sở chế biến gỗ:

Theo số liệu kiểm tra, thống kê đến cuối năm 2015, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có tổng số xưởng chế biến gỗ và cơ sở mộc là: 389 cơ sở, trong đó xưởng chế biến gỗ là 70; cơ sở sản xuất đồ mộc là 319.

- Việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp:

Hiện nay, Đề án tổng thể về sắp xếp đổi mới các công ty nông lâm nghiệp của tỉnh Đắk Lắk đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thống nhất tại Công văn số 1832/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Văn phòng Chính phủ.

2.3. Góp ý Phần II: Nội dung Đề án

Mục II. Nhiệm vụ, tại phần (3) Khôi phục và phát triển rừng, do tỉnh Đắk Lắk đề nghị điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển rừng 2016-2025, nên thông tin liên quan việc tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch cho vùng Tây Nguyên cần điều chỉnh lại cho phù hợp (thông tin điều chỉnh gửi kèm theo góp ý).

Mục III: Giải pháp; đề nghị bổ sung thêm một số các giải pháp sau:

-Giải pháp về quản lý nhà nước về rừng:

Thực hiện quản lý nhà nước về rừng theo 4 cấp: Trung ương, tỉnh, huyện, xã; tổ chức phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng giữa Bộ NN&PTNT với UBND tỉnh, UBND tỉnh thực hiện phân cấp và cụ thể hóa nhiệm vụ quản lý nhà nước về rừng cho UBND cấp huyện và UBND cấp huyện phân cấp cho xã nhằm tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Nghị định 23/2006/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 07/2012/TTg của Thủ tướng Chính phủ; chú trọng vai trò của cấp xã;

Củng cố, thiết lập hệ thống quản lý nhà nước về rừng, hệ thống tổ chức quản lý rừng; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp các cấp, các cơ quan, đơn vị có chức năng phối hợp trong việc thực thi pháp luật, tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đặc biệt là cơ quan quản lý và xử lý về đất đai, đất lâm nghiệp, vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng.

-Bổ sung thêm vào khoản (3): Giải pháp về đất đai

Giải pháp về quản lý bảo vệ và sử dụng và phục hồi rừng đối với diện tích rừng chưa có chủ quản lý kinh doanh hiện do UBND xã quản lý: Hiện nay vùng

Phụ biểu 4: CHỈ TI			
Tỷ lệ che phủ rừng	Diện tích rừng		DT rừng tính độ phủ
	Tổng DT có rừng	DT rừng phủ	
(2)	(3)=DTR năm trước +(6)	(4)=(3-	
016-2025			
016-2020			
39,5	529.134	518	
39,6	531.884	520	
39,8	534.384	522	
40,0	536.934	524	
40,2	539.634	527	
2021-2025			
40,3	542.184	529	
40,5	544.734	532	
40,7	547.284	534	
40,9	549.834	537	
41,1	552.384	539	

Tây Nguyên diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa có chủ quản lý hiện do xã quản lý về mặt nhà nước rất lớn, là đối tượng đang bị chặt phá xâm chiếm nghiêm trọng. Rừng chủ yếu là rừng nghèo kiệt, nhiều địa phương đã tổ chức giao đất giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng buôn đồng bào tại chỗ tại tại phương nhưng do rừng nghèo người dân không có nhu cầu nhận, hơn nữa cơ chế, chính sách hưởng lợi từ rừng này không rõ ràng không khuyến khích được người dân. Do vậy cần có giải pháp về quản lý bảo vệ và sử dụng và phục hồi rừng này theo hướng: Mở rộng đối tượng giao rừng cho thuê rừng cho các thành phần kinh tế, việc quản lý, bảo vệ rừng gắn với lâm nông kết hợp, thực hiện cải tạo trồng lại rừng, sử dụng các khoảng trống trong rừng phục hồi rừng, nông lâm kết hợp, sử dụng hợp lý diện tích không có rừng hoặc rừng nghèo kiệt không thể phục hồi để sản xuất cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu có hiệu quả kinh tế cao có vậy mới khuyến khích được các đối tượng nhận đất, nhận rừng, thuê rừng đất rừng tự nhiên là rừng sản xuất để quản lý bảo vệ và sản xuất kinh doanh rừng mới sớm có chủ quản lý có hiệu quả.

-Bổ sung thêm vào khoản (5): Xây dựng, thể chế, cơ chế, chính sách:

Cụ thể hoá các văn bản, thông tư hướng dẫn, bố trí kinh phí, về nguồn lực, điều kiện để thực thi có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương đang có hiệu lực hiện nay như: Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định 118/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành về sắp xếp đổi mới phát triển các Công ty nông lâm nghiệp; Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; cơ chế chính sách theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; Cơ chế, Chính sách về định giá các loại rừng theo Nghị định số 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; cơ chế, chính sách theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP về cơ chế, chính sách bảo vệ phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025.

Nghiên cứu ban hành mới hoặc bổ sung các văn bản quy định về các giải pháp lâm sinh về khai thác, khoanh nuôi tái sinh rừng, cải tạo rừng nghèo, nghèo kiệt để phục hồi rừng Tây nguyên nhằm bảo đảm tác động và sử dụng hiệu quả từng đối tượng rừng (rừng nghèo kiệt, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu) hiện có về mặt lâm học, kinh tế - xã hội, môi trường; đặc biệt đối với rừng nghèo và nghèo kiệt phân bố manh mún, các khoảng trống có diện tích lớn đang phân bố xen kẽ với cây rừng phải có giải pháp về kỹ thuật để tác động vì đây là đối tượng chính để thu hút đầu tư và là đối tượng lớn, đối tượng chính phục hồi lại rừng Tây nguyên (cả Tây Nguyên có hàng trăm ngàn ha rừng nghèo, hiện là rừng sản xuất không có khả năng phục hồi, giá trị về kinh tế và môi trường thấp).

Hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và các tổ chức khác tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng như: chính sách hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị nhà nước được giao rừng; xây dựng quy chế khai thác rừng phòng hộ do đơn vị tự bỏ vốn trồng hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trồng, hiện tại cường độ cho khai thác 20% thì cần được điều chỉnh mở rộng

Phụ biểu 06: NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG VÙNG TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2025

Vùng/tỉnh	Giai đoạn, năm	Tổng	Trồng PH, ĐD	Trồng rừng			Trồng rừng thay thế	Tổng	Mới	KNTS theo ND 75	Chuyên tiếp	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
				Tổng	Tăng mới	Trồng lại sau khai thác rừng						
Đắk Lắk	2016-2025	43.527	400	40.400	7.700	32.700	2.727	13.400	2.000	500	13.900	6
	2016-2020	21.277	150	19.400	4.200	15.200	1.727	11.800	2.000	1.000	14.800	5.000
	Năm 2016	3.350	50	3.300	800	2.500		5.800	2.000	1.000	2.800	1.000
	Năm 2017	4.400	50	3.850	950	2.900	500	8.800	2.000	1.000	5.800	1.000
	Năm 2018	4.450	50	3.900	700	3.200	500	11.800	2.000	1.000	8.800	1.000
	Năm 2019	4.600		4.100	800	3.300	500	14.800	2.000	1.000	11.800	1.000
	Năm 2020	4.477		4.250	950	3.300	227	17.800	2.000	1.000	14.800	1.000
	2021-2025	22.250	250	21.000	3.500	17.500	1.000	15.000	10.000	0	13.000	5.000
	Năm 2021	4.450	50	4.200	700	3.500	200	16.800	2.000	0	14.800	1.000
	Năm 2022	4.450	50	4.200	700	3.500	200	16.000	2.000	0	14.000	1.000
	Năm 2023	4.450	50	4.200	700	3.500	200	15.000	2.000	0	13.000	1.000
	Năm 2024	4.450	50	4.200	700	3.500	200	14.000	2.000	0	12.000	1.000
	Năm 2025	4.450	50	4.200	700	3.500	200	13.000	2.000	0	11.000	1.000
	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh											

